

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Bảo Yên)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	7	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	7	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	92	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số phòng ban, đơn vị đã kiểm tra	Phòng ban, đơn vị	6	
1.1.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ, UBND tỉnh giao về công tác CCHC			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	7	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	7	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	643	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0; Phát phiếu = 1; Kết hợp	2	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	Không = 0; Có = 1	1	

2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	3	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thông kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	29	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	34	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	446	
Trong đó	Số TTHC cơ quan, đơn vị:	Thủ tục	0	
	Số TTHC cấp sở, ngành	Thủ tục	0	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	303	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	143	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	446	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	308	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	59	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	35	

3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	74,70	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	446	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	348	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	250	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng, ban chuyên môn cấp sở, ngành	Phòng ban, đơn vị	0	
4.1.2.	Số phòng, ban chuyên môn thuộc huyện, thị xã, thành phố	Phòng ban, đơn vị	12	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	94	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	81	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị	Người	30	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	22	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	27,8	

4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập.			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1860	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	1798	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	12	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	9,55	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số phòng, ban, đơn vị đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Phòng ban, đơn vị	29	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đơn vị	78	
5.1.3.	Số cơ quan, đơn vị vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Phòng ban, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	2	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	1	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện.	Người	0	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1; Chưa	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành; UBND cấp huyện, thị xã, TP được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện, thị xã, TP được bổ nhiệm mới	Người	5	

5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện, thị xã, TP bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện, thị xã, TP bị kỷ luật.	Người	3	
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	2	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Phòng ban, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Phòng ban, đơn vị	3	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Phòng ban, đơn vị	1	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Phòng ban, đơn vị	64	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Phòng ban, đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0; Hoàn thành =	1	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0		
	<i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i>	2 cấp = 1		
	<i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0; Đang làm = 1; Hoàn thành =	2	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	%	100	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0; Đang làm = 1;	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã.			
	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	

Trong đó	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
7.6.2.	Tổng số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	36.892	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện	%	91	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	59	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	35	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	0	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	308	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	0	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	64	

